

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 4 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Sơn	Thành viên	
Ông Preben Hjortlund	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Phi Hạnh	Phó Tổng giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Quỳnh Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019
Ông Vũ Hoài Dương	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019
Ông Lê Đức Đông	Thành viên	
Bà Trần Thị Phan Thủy	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Hồng Huệ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Hồng Huệ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61422288/21041998-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và các công ty con”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

5/1
CỔ
T
IST
VIỆ
CHI
H
NK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		403.381.914.483	331.146.902.724
110	I. Tiền	4	25.742.566.525	36.863.791.491
111	1. Tiền		25.742.566.525	36.863.791.491
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	42.500.000.000	42.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		42.500.000.000	42.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		324.739.196.492	231.245.163.063
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	283.795.255.176	219.031.308.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	9.613.140.957	5.204.446.082
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	8.230.000.000	7.480.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	44.550.441.300	21.146.784.751
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(21.449.640.941)	(21.617.376.670)
140	IV. Hàng tồn kho	10	6.292.644.062	11.508.077.173
141	1. Hàng tồn kho		6.292.644.062	11.508.077.173
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.107.507.404	9.029.870.997
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.840.159.441	4.280.522.518
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.267.347.963	4.749.348.479
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		137.212.624.999	160.933.219.947
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.068.152.569	28.593.462.262
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	750.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	3.068.152.569	27.843.462.262
220	II. Tài sản cố định		23.523.523.763	25.937.660.423
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	23.523.523.763	25.937.660.423
222	Nguyên giá		50.389.011.274	50.270.237.024
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(26.865.487.511)	(24.332.576.601)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		720.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		720.000.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		102.125.000.000	102.125.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	102.125.000.000	102.125.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.775.948.667	4.277.097.262
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.775.948.667	4.277.097.262
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		540.594.539.482	492.080.122.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		251.171.435.733	249.697.460.252
310	I. Nợ ngắn hạn		166.277.027.344	137.590.390.233
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	68.011.683.832	79.153.571.964
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	7.424.685.991	2.049.288.445
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	18.948.148.741	31.361.739.052
314	4. Phải trả người lao động		4.475.561.732	6.271.447.851
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	20.831.419.329	6.073.145.624
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	9.019.868.249	4.025.943.464
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	35.643.949.124	8.322.443.487
320	8. Vay ngắn hạn	19	1.600.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		321.710.346	332.810.346
330	II. Nợ dài hạn		84.894.408.389	112.107.070.019
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	17.162.837.246	16.778.861.133
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	26.311.571.143	52.308.208.886
338	3. Vay dài hạn	19	41.420.000.000	43.020.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		289.423.103.749	242.382.662.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	289.423.103.749	242.382.662.419
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		133.000.000.000	133.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		133.000.000.000	133.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		447.999.001	447.999.001
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		150.935.433.572	104.338.289.472
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		104.338.289.472	31.818.591.213
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước		46.597.144.100	72.519.698.259
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.039.671.176	4.596.373.946
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		540.594.539.482	492.080.122.671

Vũ Ngọc Sơn
Người lập

Mạc Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Huệ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	268.768.524.357	231.930.821.113
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	268.768.524.357	231.930.821.113
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(188.639.587.015)	(169.429.107.239)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.128.937.342	62.501.713.874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	310.697.172	628.480.601
22	7. Chi phí tài chính	23	(1.462.009.373)	(1.537.753.891)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(1.457.753.891)	(1.537.753.891)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(686.484.886)	(169.675.806)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(17.916.488.394)	(14.003.050.792)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.374.651.861	47.419.713.986
31	11. Thu nhập khác	25	231.486.416	205.017.102
32	12. Chi phí khác	25	(621.250.253)	(406.582.137)
40	13. Lỗ khác	25	(389.763.837)	(201.565.035)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.984.888.024	47.218.148.951
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(12.938.359.494)	(9.901.870.688)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.046.528.530	37.316.278.263
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		46.597.144.100	36.864.606.855
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.1	449.384.430	451.671.408
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.504	9.701
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	3.504	9.701

Vũ Ngọc Sơn
Người lập

Mạc Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Huệ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		59.984.888.024	47.218.148.951
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11	2.532.910.910	2.505.743.171
03	Các khoản dự phòng		(167.735.729)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(310.697.172)	(628.480.601)
06	Chi phí lãi vay	23	1.457.753.891	1.537.753.891
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.497.119.924	50.633.165.412
09	Tăng các khoản phải thu		(64.206.074.691)	(49.104.328.389)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		5.215.433.111	(3.497.711.478)
11	Tăng các khoản phải trả		5.918.055.385	10.632.931.099
12	Tăng chi phí trả trước		(2.058.488.328)	(364.095.220)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.549.093.289)	(4.485.695.592)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.100.000)	(32.751.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(11.194.147.888)	3.781.514.832
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(118.774.250)	(80.008.800)
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		191.697.172	22.354.529
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		72.922.922	(57.654.271)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.121.224.966)	3.723.860.561
60	Tiền đầu kỳ		36.863.791.491	30.752.144.006
70	Tiền cuối kỳ	4	25.742.566.525	34.476.004.567

Vũ Ngọc Sơn
Người lập

Mạc Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Huệ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 4 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.254 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.067 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 5 công ty con (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỉ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	99,5%	99,5%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu của dự án. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	3.586.218.446	3.840.616.554
Tiền gửi ngân hàng	22.156.348.079	33.023.174.937
TỔNG CỘNG	25.742.566.525	36.863.791.491

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc	
Chứng khoán kinh doanh:					
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB) (*)	5.000.000	42.500.000.000	5.000.000	42.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.000.000	42.500.000.000	5.000.000	42.500.000.000	-

(*) Cổ phiếu của Ngân hàng này được giao dịch trên thị trường OTC với mức giá giao dịch bình quân trong 5 ngày cuối tháng 6 năm 2019 trong khoảng từ 10.100 VND đến 11.100 VND/cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	41.453.165.613	27.497.027.469
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hàn	32.370.358.603	25.401.985.242
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	30.875.334.624	17.583.243.328
Công ty Cổ phần FANNY Việt Nam	11.472.669.091	11.341.167.336
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	11.347.490.620	11.347.490.620
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê tài sản TNL	7.187.873.736	23.835.428.915
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Trung Phong	6.820.800.000	9.946.400.000
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	6.201.667.586	8.621.012.232
Phải thu từ khách hàng khác	136.065.895.303	83.457.553.758
TỔNG CỘNG	283.795.255.176	219.031.308.900
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên liên quan</i>	<i>11.347.490.620</i>	<i>11.347.490.620</i>
<i>Phải thu từ các đối tượng khác</i>	<i>272.447.764.556</i>	<i>207.683.818.280</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	(21.449.640.941)	(21.617.376.670)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH Nội thất Bền vững	2.590.909.091	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Trần Châu	1.659.494.907	-
Công ty Cổ phần Inconnect	1.534.907.603	-
Công ty TNHH Barana International	-	1.103.994.352
Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	-	993.396.469
Các khoản trả trước khác	3.827.829.356	3.107.055.261
TỔNG CỘNG	9.613.140.957	5.204.446.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thuận An (*)	950.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Sông Hồng (**)	7.280.000.000	7.280.000.000
TỔNG CỘNG	8.230.000.000	7.480.000.000
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thuận An	-	750.000.000
TỔNG CỘNG	-	750.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất là 12%/năm. Trong đó, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào tháng 3 năm 2020.

(**) Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất từ 5% đến 8%/năm. Các khoản vay này đã được gia hạn và đến hạn thanh toán chậm nhất vào tháng 9 năm 2019.

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (i)	23.759.019.696	-
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	5.970.176.750	5.892.484.810
Tạm ứng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	2.485.651.269	1.143.438.419
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần (iii)	2.450.000.000	2.450.000.000
Phải thu về lãi tiền cho vay	2.245.000.007	2.126.000.007
Tạm ứng cho nhân viên	1.579.372.359	1.371.933.962
Phải thu ngắn hạn khác	1.061.221.219	3.162.927.553
TỔNG CỘNG	44.550.441.300	21.146.784.751
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.068.152.569	27.843.462.262
TỔNG CỘNG	3.068.152.569	27.843.462.262

(i) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để thuê tòa nhà 180-192 Nguyễn Công Trứ, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê tòa nhà số 01/HĐTN/AIM-AMC ký ngày 1 tháng 10 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (ii) Đây là khoản tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HTKD/ND-TNSHOLDINGS ký ngày 31 tháng 3 năm 2018 với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức. Theo đó, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức sẽ thực hiện việc tìm kiếm khách hàng tiềm năng và giới thiệu cho Công ty để cho thuê, mua đất, với thời hạn hợp tác trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty đã ký xác nhận với công ty này để thu hồi khoản tạm ứng trên trong tháng 9 năm 2019.
- (iii) Bao gồm các khoản phải thu về chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading cho Bà Nguyễn Thị Bích Thủy và Ông Nguyễn Đức Phương với giá trị lần lượt là 1.500.000.000 VND và 950.000.000 VND. Công ty đã ký xác nhận với các cá nhân này để thu hồi khoản công nợ phải thu trên trong tháng 9 năm 2019.

9. NỢ XẤU

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thu hồi của Công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	11.347.490.620	2.698.926.749	11.347.490.620	2.698.926.749
Công ty Cổ phần Fanny Việt Nam	11.341.167.336	4.034.029.164	11.341.167.336	4.034.029.164
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Trung Phong	6.820.800.000	2.669.920.000	9.946.400.000	5.795.520.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.220.194.755	877.135.857	2.220.194.755	709.400.128
TỔNG CỘNG	31.729.652.711	10.280.011.770	34.855.252.711	13.237.876.041

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.535.448.716	-	10.105.332.567	-
Công cụ, dụng cụ	710.049.344	-	860.753.228	-
Hàng hóa	47.146.002	-	541.181.378	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	810.000	-
TỔNG CỘNG	6.292.644.062	-	11.508.077.173	-

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc		Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác		Đơn vị tính: VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	42.520.788.334	2.310.120.000		452.629.085	4.986.699.605		50.270.237.024
- Mua trong kỳ	-	-		118.774.250	-		118.774.250
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	42.520.788.334	2.310.120.000		571.403.335	4.986.699.605		50.389.011.274
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	-	-		-	2.059.432.607		2.059.432.607
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.669.008.373	1.604.250.000		3.750.015	3.055.568.213		24.332.576.601
- Khấu hao trong kỳ	1.955.949.294	192.510.000		58.503.337	325.948.279		2.532.910.910
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	21.624.957.667	1.796.760.000		62.253.352	3.381.516.492		26.865.487.511
Giá trị còn lại:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	22.851.779.961	705.870.000		448.879.070	1.931.131.392		25.937.660.423
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	20.895.830.667	513.360.000		509.149.983	1.605.183.113		23.523.523.763

Công ty đã sử dụng một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh (i) Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (ii)	65.000.000.000 37.125.000.000	- -	65.000.000.000 37.125.000.000	65.000.000.000 37.125.000.000	- -	65.000.000.000 37.125.000.000
TỔNG CỘNG	102.125.000.000	-	102.125.000.000	102.125.000.000	-	102.125.000.000

- (i) Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101836094 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 12 năm 2005 và có trụ sở chính tại số 411 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án tổ hợp công trình nhà ở số 411 Tam Trinh, với tổng giá trị đầu tư dự kiến là khoảng 1.783 tỷ đồng.
- (ii) Công ty Cổ phần AAC Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102526578 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2017 và có trụ sở chính tại số 4, Phạm Ngũ Lão, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án Việt Yên Central Park - Thị Trấn Bích Động, với tổng giá trị đầu tư dự kiến là khoảng 232 tỷ đồng.

Do chưa có đủ thông tin cần thiết, Công ty chưa xác định được phần giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty nêu trên là:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh	9,09%	9,09%	9,09%	9,09%
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	12,37%	12,37%	12,37%	12,37%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê địa điểm	953.465.431	2.057.127.377
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.344.833.293	2.019.469.521
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	541.860.717	203.925.620
TỔNG CỘNG	2.840.159.441	4.280.522.518
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.321.427.464	2.187.859.457
Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê	4.195.578.865	1.245.653.633
Chi phí xây dựng hộp ATM	258.942.338	843.584.172
TỔNG CỘNG	7.775.948.667	4.277.097.262

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	36.164.390.402	36.164.390.402	48.913.037.613	48.913.037.613
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Sao Thổ	4.821.158.661	4.821.158.661	9.369.235.147	9.369.235.147
Công ty Cổ phần Thương Mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	3.480.907.012	3.480.907.012	2.794.976.796	2.794.976.796
Công ty TNHH Inovar	2.113.938.556	2.113.938.556	2.964.030.518	2.964.030.518
Phải trả đối tượng khác	21.431.289.201	21.431.289.201	15.112.291.890	15.112.291.890
TỔNG CỘNG	68.011.683.832	68.011.683.832	79.153.571.964	79.153.571.964

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH OLECO - NQ	1.847.677.692	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HDB Việt nam	878.309.500	-
Công ty TNHH Điện tử Ánh Sao	786.062.257	-
Phải trả đối tượng khác	3.912.636.542	2.049.288.445
TỔNG CỘNG	7.424.685.991	2.049.288.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp/bù trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thuế giá trị gia tăng	11.339.446.665	8.571.208.520	(14.662.480.789)	5.248.174.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.295.448.056	12.938.359.494	(19.549.093.289)	12.684.714.261
Thuế thu nhập cá nhân	726.844.331	1.500.707.801	(1.212.292.048)	1.015.260.084
Các loại thuế và phí khác	-	55.866.198	(55.866.198)	-
TỔNG CỘNG	31.361.739.052	23.066.142.013	(35.479.732.324)	18.948.148.741

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thi công, cải tạo sửa chữa	14.049.386.403	2.885.146.273
Chi phí thuê địa điểm kinh doanh	2.989.664.898	1.693.090.908
Chi phí phải trả khác	3.792.368.028	1.494.908.443
TỔNG CỘNG	20.831.419.329	6.073.145.624
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	17.162.837.246	16.778.861.133
TỔNG CỘNG	17.162.837.246	16.778.861.133

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	3.431.388.988	1.052.821.529
Doanh thu nhận trước cho thuê trạm đặt ATM	5.588.479.261	2.973.121.935
TỔNG CỘNG	9.019.868.249	4.025.943.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	2.394.254.352	1.326.453.316
Phí đào tạo nhân viên	2.110.026.587	706.863.081
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	28.819.765.189	676.833.264
Các khoản phải trả khác	2.319.902.996	5.612.293.826
TỔNG CỘNG	<u>35.643.949.124</u>	<u>8.322.443.487</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	26.311.571.143	52.308.208.886
TỔNG CỘNG	<u>26.311.571.143</u>	<u>52.308.208.886</u>

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản nhận ký quỹ, ký cược từ các khách hàng thuê văn phòng tại tòa nhà 180-192 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản nhận ký quỹ, ký cược từ các khách hàng thuê văn phòng, ATM của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property, một công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay đối tượng khác (*)	-	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000	1.600.000.000
TỔNG CỘNG	-	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Vay dài hạn						
Vay đối tượng khác (**)	43.020.000.000	43.020.000.000	-	(1.600.000.000)	41.420.000.000	41.420.000.000
TỔNG CỘNG	43.020.000.000	43.020.000.000	-	(1.600.000.000)	41.420.000.000	41.420.000.000

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)			
Bên cho vay			Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất
Công ty TNHH Nam Hòa	1.600.000.000	Gốc vay và lãi vay đáo hạn ngày 29 tháng 2 năm 2020.	10%/năm	Hình thức đảm bảo
TỔNG CỘNG	1.600.000.000			Tin chấp

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)			
Bên cho vay			Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông	41.420.000.000	Gốc vay và lãi vay đáo hạn ngày 30 tháng 8 năm 2020.	.7%/năm	Hình thức đảm bảo
TỔNG CỘNG	41.420.000.000			Một số tài sản cố định của Công ty Cổ phần TNS Property

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	38.000.000.000	112.848.254	30.402.079.128	530.250.549	69.045.177.931
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	36.864.606.855	451.671.408	37.316.278.263
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	335.150.747	(335.150.747)	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(9.409.270)	(9.409.270)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(178.266.683)	-	(178.266.683)
Chuyển nhượng cổ phần tại công ty con cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(823.478.705)	3.273.478.705	2.450.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	38.000.000.000	447.999.001	65.929.789.848	4.245.991.392	108.623.780.241
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã trình bày trước đây)	133.000.000.000	447.999.001	104.317.644.840	4.617.018.578	242.382.662.419
- Trình bày lại (Thuyết minh số 32)	-	-	20.644.632	(20.644.632)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)	133.000.000.000	447.999.001	104.338.289.472	4.596.373.946	242.382.662.419
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	46.597.144.100	449.384.430	47.046.528.530
- Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(6.087.200)	(6.087.200)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	133.000.000.000	447.999.001	150.935.433.572	5.039.671.176	289.423.103.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.2 Vốn cổ phần đã góp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	106.400.000.000	80%	106.400.000.000	80%
Nguyễn Thị Thanh Hương	6.210.000.000	4,67%	6.210.000.000	4,67%
Hà Thị Bích Hạnh	6.210.000.000	4,67%	6.210.000.000	4,67%
Trần Việt Hương	6.200.000.000	4,66%	6.200.000.000	4,66%
Nguyễn Đức Phương	6.078.000.000	4,57%	6.078.000.000	4,57%
Các cổ đông khác	1.902.000.000	1,43%	1.902.000.000	1,43%
TỔNG CỘNG	133.000.000.000	100%	133.000.000.000	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	133.000.000.000	38.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	133.000.000.000	38.000.000.000

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu đăng ký phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng doanh thu	268.768.524.357	231.930.821.113
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh</i>	12.501.504.967	54.325.278.154
<i>Dịch vụ bảo vệ</i>	49.922.146.690	43.336.365.436
<i>Dịch vụ quản lý tòa nhà</i>	105.273.971.933	71.977.039.935
<i>Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa</i>	39.413.624.200	12.022.064.534
<i>Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM</i>	7.826.754.828	8.597.232.461
<i>Dịch vụ vệ sinh</i>	6.988.682.328	8.008.912.527
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	12.020.179.251	17.979.770.828
<i>Dịch vụ khác</i>	34.821.660.160	15.684.157.238
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	268.768.524.357	231.930.821.113
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	268.768.524.357	231.930.821.113
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	-	-

21.2 Doanh thu tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	310.697.172	628.480.601
TỔNG CỘNG	310.697.172	628.480.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	6.578.590.488	40.965.903.295
Dịch vụ bảo vệ	35.391.019.871	32.110.064.563
Dịch vụ quản lý tòa nhà	49.620.148.681	29.371.608.386
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	36.255.290.202	10.616.294.067
Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM	5.392.152.143	5.738.541.398
Dịch vụ vệ sinh	6.333.391.056	5.574.563.254
Giá vốn hàng hóa	10.690.941.869	16.028.725.690
Dịch vụ khác	38.378.052.705	29.023.406.586
TỔNG CỘNG	188.639.587.015	169.429.107.239

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	1.457.753.891	1.537.753.891
Chi phí tài chính khác	4.255.482	-
TỔNG CỘNG	1.462.009.373	1.537.753.891

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	600.343.964	154.875.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.140.922	14.800.000
TỔNG CỘNG	686.484.886	169.675.806
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	11.597.079.718	10.004.817.672
Chi phí khấu hao TSCĐ	321.242.938	366.382.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.276.234.703	2.215.353.209
Chi phí khác	2.721.931.035	1.416.497.063
TỔNG CỘNG	17.916.488.394	14.003.050.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	231.486.416	205.017.102
Thu nhập khác	231.486.416	205.017.102
Chi phí khác	621.250.253	406.582.137
Các khoản phạt	399.115.795	8.261.922
Chi phí khác	222.134.458	398.320.215
LỖ KHÁC THUẬN	(389.763.837)	(201.565.035)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.291.109.680	357.173.984
Chi phí nhân công	94.884.857.018	68.334.641.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.532.910.910	2.505.743.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.032.580.244	95.825.689.632
Chi phí khác	16.240.276.723	4.158.265.230
TỔNG CỘNG	191.981.734.575	171.181.513.279

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.938.359.494	9.901.870.688
TỔNG CỘNG	12.938.359.494	9.901.870.688

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.984.888.024	47.218.148.951
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	11.996.977.605	9.443.629.790
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các chi phí không được khấu trừ khác	624.154.615	392.555.676
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế	317.227.274	65.685.222
Chi phí thuế TNDN	12.938.359.494	9.901.870.688

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 3.611.650.517 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.025.514.147 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (i)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
				<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2019</i>
2015	2020	895.870.538	(132.509.347)	-	763.361.191
2018	2023	1.262.152.956	-	-	1.262.152.956
2019	2024	1.586.136.370	-	-	1.586.136.370
Tổng cộng		3.744.159.864	(132.509.347)	-	3.611.650.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

- (i) Các khoản lỗ tính thuế nêu trên là số liệu ước tính trên tờ khai thuế TNDN của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế từ các hoạt động này trong tương lai.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	80.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Hàng hóa/ dịch vụ giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có số dư phải thu và dự phòng cho bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 6.1.

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Lương và thưởng Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	1.220.219.769	703.881.390
TỔNG CỘNG	1.220.219.769	703.881.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.597.144.100	36.864.606.855
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.597.144.100	36.864.606.855
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (không bao gồm cổ phiếu quỹ) điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.300.000	3.800.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	13.300.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.504	9.701
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.504	9.701

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuê và quản lý trạm ATM	Hoạt động quản công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019									
Doanh thu									
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	12.501.504.967	7.826.754.828	105.273.971.933	39.413.624.200	49.922.146.690	46.841.839.411	-	268.768.524.357	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	20.231.266.755	10.258.818.215	(30.490.084.970)	-	
Tổng doanh thu	12.501.504.967	7.826.754.828	105.273.971.933	39.413.624.200	70.153.413.445	46.841.839.411	(30.490.084.970)	268.768.524.357	
Kết quả									
Lợi nhuận gộp của bộ phận	5.922.914.479	2.434.602.685	55.653.823.252	3.158.333.998	14.531.126.819	655.291.272	-	80.128.937.342	
Thu nhập (chi phí) không phân bổ								(20.144.049.318)	
Lợi nhuận thuần trước thuế								59.984.888.024	
Chi phí thuế TNDN								(12.938.359.494)	
Lợi nhuận thuần sau thuế								47.046.528.530	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019									
Các thông tin bộ phận khác									
Tài sản bộ phận	66.515.368.934	5.172.114.879	138.932.238.352	12.334.138.782	88.247.548.377	61.720.973.878		378.102.272.853	
Tài sản không phân bổ								162.492.266.629	
Tổng tài sản								540.594.539.482	
Nợ phải trả bộ phận	40.115.293.652	9.373.408.911	42.419.982.920	427.328.951	51.142.412.267	4.389.303.965		207.297.402.053	
Nợ phải trả không phân bổ								43.874.033.680	
Tổng nợ phải trả								251.171.435.733	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty và các công ty con đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dưới 1 năm	100.257.607.321	103.267.508.234
Từ 1 đến 5 năm	16.290.067.042	30.166.792.423
TỔNG CỘNG	<u>116.547.674.363</u>	<u>133.434.300.657</u>

Cam kết đi thuê hoạt động

Công ty và các công ty con đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dưới 1 năm	79.208.565.233	81.208.395.224
Từ 1 đến 5 năm	7.055.321.673	13.065.411.200
Hơn 5 năm	-	70.000.000
TỔNG CỘNG	<u>86.263.886.906</u>	<u>94.343.806.424</u>

32. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	104.317.644.840	20.644.632	104.338.289.472
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	31.797.946.581	20.644.632	31.818.591.213
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	72.519.698.259	-	72.519.698.259
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.617.018.578	(20.644.632)	4.596.373.946

